

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MTV VIỆN THUỐC LÁ Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

MSDN: 0100100022

Số: 38/VTL-TCKT

Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2024

V/v công bố thông tin của doanh nghiệp

Kính gửi:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam.

Thực hiện Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ quy định về việc công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước, Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá gửi công bố thông tin Báo cáo tài chính doanh nghiệp năm 2023.

Xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục PTDN-Bộ KH&ĐT;
- Chủ tịch Công ty;
- Kiểm soát viên Công ty;
- Ban Giám đốc;
- Lưu: VT, TCKT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Nam Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

BIỂU SỐ 2

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

Công ty TNHH một thành viên Viện Thuốc lá
(Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2023)

I. Bảng cân đối kế toán năm: (Mẫu B01-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		93.447.758.030	78.646.630.157
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	42.314.050.219	6.731.914.574
1. Tiền	111		1.814.050.219	6.731.914.574
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.500.000.000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.941.257.558	38.475.981.197
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.02	3.986.854.804	33.183.941.798
2. Trả trước cho người bán	132		10.924.697.464	5.328.353.155
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.03	5.600.805.945	5.534.786.899
4. Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	VI.04	(5.571.100.655)	(5.571.100.655)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.05	24.997.344.877	22.616.290.903
1. Hàng tồn kho	141		24.997.344.877	22.616.290.903
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.195.105.376	10.822.443.483
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.08	2.164.338.881	1.810.722.477
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.030.766.495	8.795.190.672
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.10		216.530.334
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	200		53.074.784.446	57.325.058.590
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		49.112.077.446	53.928.452.590
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.06	47.824.963.805	52.576.913.165
- Nguyên giá	222		90.040.871.789	89.792.567.928
- Giá trị hao mòn	223		(42.215.907.984)	(37.215.654.763)
2. Tài sản cố định vô hình	227	VI.07	1.287.113.641	1.351.539.425
- Nguyên giá	228		2.008.773.850	2.008.773.850
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(721.660.209)	(657.234.425)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.962.707.000	3.396.606.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.205.308.900	6.205.308.900
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.242.601.900)	(2.808.702.900)
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		146.522.542.476	135.971.688.747

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		82.877.070.681	71.921.753.760
I. Nợ ngắn hạn	310		58.245.117.947	39.642.498.618
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.09	7.864.422.364	3.436.482.411
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		18.421.537.660	9.329.360.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.10	240.861.343	261.392.843
4. Phải trả người lao động	314		7.058.780.011	4.590.833.400
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.11	240.470.807	128.630.328
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.13	6.363.636	6.363.636
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.12a	15.773.792.890	16.232.888.215
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.638.889.236	5.656.547.785
II. Nợ dài hạn	330		24.631.952.734	32.279.255.142
1. Phải trả dài hạn khác	337	VI.12b	24.631.952.734	32.279.255.142
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		63.645.471.795	64.049.934.987
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.14	63.694.681.288	64.536.371.907
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		61.589.036.854	61.589.036.854
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.105.644.434	2.947.335.053
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		590.485.245	2.356.849.808
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.515.159.189	590.485.245
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(49.209.493)	(486.436.920)
1. Nguồn kinh phí	431	VI.15	(49.209.493)	(486.436.920)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		146.522.542.476	135.971.688.747

II. Báo cáo kết quả kinh doanh (Mẫu B02-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	232.931.561.356	204.883.762.772
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1)	10		232.931.561.356	204.883.762.772
3. Giá vốn hàng bán	11	VII.02	201.357.504.170	180.267.878.335
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		31.574.057.186	24.615.884.437
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.03	872.375.674	669.224.862
6. Chi phí tài chính	22	VII.04	802.074.328	3.655.255.815
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		1.286.312.328	1.221.020.915
7. Chi phí bán hàng	25	VII.06b	4.308.125.535	3.222.299.545
8 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.06a	20.593.117.620	12.005.319.890
9 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		6.743.115.377	6.402.234.049
10. Thu nhập khác	31	VII.05	33.043.549.092	2.320.365.455
11. Chi phí khác	32		3.043.549.092	2.315.134.142
12. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		30.000.000.000	5.231.313
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		36.743.115.377	6.407.465.362
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	VII.08	7.337.003.539	855.362.632
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			418.896.189
16. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51+52)	60		29.406.111.838	5.133.206.541

III. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2022	Năm 2022
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	36.743.115.377	6.407.465.362
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	5.064.679.005	5.113.435.968
- Các khoản dự phòng	03	(566.101.000)	2.434.234.300
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(912.675)	(1.096.625)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(871.462.999)	(671.037.328)
- Chi phí lãi vay	06	1.286.312.328	1.221.020.915
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	41.655.630.036	14.504.022.592
- Tăng giảm các khoản thu	09	23.515.678.150	(12.551.554.607)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(2.381.053.974)	(10.074.061.766)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN)	11	(16.351.764.578)	(3.541.008.233)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(353.616.404)	(668.901.163)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.286.312.328)	(1.221.020.915)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.023.216.140)	(1.209.455.486)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.200.328.549	1.254.643.851
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(4.017.609.479)	(5.072.826.263)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	34.958.063.832	(18.580.161.990)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(248.303.861)	(19.366.276.428)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		2.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	871.462.999	668.128.237
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	623.159.138	(18.695.239.100)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		23.589.036.854
3. Tiền thu từ đi vay	33	96.000.000.000	70.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(96.000.000.000)	(70.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	23.589.036.854
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	35.581.222.970	(13.686.364.236)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.731.914.574	20.417.182.185
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	912.675	1.096.625
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	42.314.050.219	6.731.914.574

IV. Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09 ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH một thành viên do Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3- Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ vận chuyển hàng hóa; Sản xuất rượu, bia; mua bán rượu, bia, nước giải khát; Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh; Sản xuất kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp, thực phẩm, đồ uống; Kinh doanh thuốc lá bao; Sản xuất và kinh doanh thuốc lá lá, hạt giống, hương liệu, phụ liệu thuốc lá, thuốc lá tẩm; Sản xuất và kinh doanh phân bón chuyên dùng cho cây thuốc lá; Phân tích, giám định chất lượng nguyên liệu, phụ liệu thuốc lá, các sản phẩm thuốc lá; Kinh doanh các dịch vụ khoa học kỹ thuật, đào tạo, thông tin, hợp tác quốc tế phục vụ trong và ngoài ngành thuốc lá, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ; Dịch vụ tư vấn xây dựng quy hoạch các vùng trồng thuốc lá nguyên liệu, quy hoạch sản xuất thuốc lá điều và phụ liệu cho ngành công nghiệp thuốc lá; Trồng rừng và chăm sóc rừng.

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6- Cấu trúc doanh nghiệp: Danh sách các đơn vị trực thuộc

- Chi nhánh Viện Thuốc lá tại Cao Bằng
- Chi nhánh Viện Thuốc lá tại Bắc Giang
- Chi nhánh Viện Thuốc lá tại Ba Vì - Hà Nội

7- Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính:

- Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

- Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 đã được soát xét.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính năm 2023 này kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Không có

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

3- Nguyên tắc ghi nhận lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền: Không có

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền gửi ngân hàng bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng.

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a/ Chứng khoán kinh doanh: Không có

b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Được ghi nhận theo giá gốc

c/ Các khoản cho vay: Không có

d/ Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: Không có

đ/ Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Không có

e/ Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính: Không có

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Theo từng đối tượng nợ và từng nội dung.

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp nhập trước xuất trước, đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình): Ghi nhận theo nguyên giá. Trong Bảng Cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình): Phương pháp khấu hao đường thẳng.

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: không có

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Cơ sở tính là chênh lệch tạm thời.

11- Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước: Là các khoản chi phí đã phát sinh được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.



12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Theo từng đối tượng nợ, từng nội dung.

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Theo giá gốc

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo qui định của Chế độ kế toán.

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí đã phát sinh chưa thanh toán tiền, được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Không có

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: Khoản doanh thu nhận trước.

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không có

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Không có

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của Viện Thuốc lá.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm Viện Thuốc lá đã chuyển giao hàng hoá, đã phát hành hóa đơn tài chính cho người mua và được người mua chấp nhận thanh toán, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền và xác định được các chi phí liên quan tới bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận khi các dịch vụ đã hoàn thành đã phát hành hóa đơn tài chính cho người mua và được người mua chấp nhận thanh toán, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền và xác định được các chi phí liên quan tới việc cung cấp dịch vụ đó

- Doanh thu hoạt động tài chính: Được ghi nhận theo thông báo lãi tiền gửi của ngân hàng, lãi cho vay vốn được tính và ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất cho vay.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không có

- Thu nhập khác: Được ghi nhận khi khách hàng chấp nhận thanh toán các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của Viện Thuốc lá.

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Ghi nhận các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu trong kỳ.

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Ghi nhận giá trị vốn của hàng hóa bán ra trong kỳ.

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động SXKD là tổng chi phí phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)



24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Ghi nhận các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình tiêu thụ hàng hóa.

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không có

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ		
- Tiền mặt	500.948.935	723.040.550		
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.313.101.284	6.008.874.024		
- Các khoản tương đương tiền	40.500.000.000	-		
Tổng cộng	42.314.050.219	6.731.914.574		
2- Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ		
a/ Phải thu khách hàng ngắn hạn	491.498.003	616.308.797		
- Đầu tư phân bón	206.016.000			
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Hưng Yên	247.747.500	247.747.500		
- Các khoản phải thu khách hàng khác	37.734.503	368.561.297		
b/ Phải thu khách hàng là các bên liên quan	3.495.356.801	32.567.633.001		
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	101.509.200	18.580.616.800		
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	-	3.714.600.000		
- Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	3.297.186.521	2.961.105.201		
- CT TNHH MTV Thuốc lá Long An	-	7.298.108.000		
- CT TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	29.014.200	-		
- CT TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	67.646.880	13.203.000		
Tổng cộng	3.986.854.804	33.183.941.798		
3. Phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	5.600.805.945	-	5.534.786.899	-
- Phải thu người lao động	192.843.852		144.756.749	
- Lãi tiền gửi	129.994.669		-	
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	5.000.000.000		5.000.000.000	
- Phải thu khác	277.967.424		390.030.150	
Tổng cộng	5.600.805.945		5.534.786.899	

4. Nợ xấu	Số cuối kỳ	Giá trị có thể thu hồi	Số đầu kỳ	Giá trị có thể thu hồi
	Giá gốc		Giá gốc	
- DNTN Minh Tùng	4.440.178.605		4.440.178.605	
- DNTN Thịnh Dung	883.174.550		883.174.550	
- CT CP XNK Hưng Yên	247.747.500		247.747.500	
Tổng cộng	5.571.100.655		5.571.100.655	

5. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Dự phòng	Số đầu kỳ	Dự phòng
	Giá gốc		Giá gốc	
- Nguyên liệu, vật liệu	4.640.003.602		4.979.176.477	
- Công cụ, dụng cụ	18.380.000		17.095.000	
- CP sản xuất kinh doanh dở dang	979.957.823		1.010.334.892	
- Thành phẩm	19.195.912.420		16.553.524.534	
- Hàng hóa	163.091.032		56.160.000	
Tổng cộng	24.997.344.877		22.616.290.903	

6- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tổng cộng
I. NGUYÊN GIÁ						
1. Số dư đầu kỳ	48.810.120.821	31.584.834.940	6.303.326.753	2.692.601.176	401.684.238	89.792.567.928
2. Số tăng trong kỳ				275.303.861		275.303.861
- Mua sắm mới				275.303.861		275.303.861
- Quyết toán DA						
- XD CB bàn giao						
- Điều chuyển NB						
3. Số giảm trong kỳ		27.000.000				27.000.000
- Chuyển sang ccdc						
- Quyết toán DA		27.000.000				27.000.000
- Thanh lý tài sản						

4. Số dư cuối kỳ	48.810.120.821	31.557.834.940	6.303.326.753	2.967.905.037	401.684.238	90.040.871.789
- Chưa sử dụng						
- Đã khấu hao hết						
II. GIÁ TRỊ ĐÃ HAO MÒN						
1. Số đầu kỳ	19.658.613.516	12.412.403.162	4.422.671.966	526.702.948	195.263.171	37.215.654.763
2. Tăng trong kỳ	2.037.662.844	2.161.627.326	446.077.773	287.937.905	66.947.373	5.000.253.221
- Trích KH	2.037.662.844	2.161.627.326	446.077.773	287.937.905	66.947.373	5.000.253.221
- Tính hao mòn						
- ĐC KH đầu kỳ						
3. Giảm trong kỳ						
Tr.đó:- Chuyển DC						
- Thanh lý tài sản						
- ĐC KH đầu kỳ						
4. Số cuối kỳ	21.696.276.360	14.574.030.488	4.868.749.739	814.640.853	262.210.544	42.215.907.984
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
1. Số đầu kỳ	29.151.507.305	19.172.431.778	1.880.654.787	2.165.898.228	206.421.067	52.576.913.165
2. Số cuối kỳ	27.113.844.461	16.983.804.452	1.434.577.014	2.153.264.184	139.473.694	47.824.963.805

- * Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 22.109.083.535 đồng.
- * Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 đồng.
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: Không

7- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	1.932.773.850			76.000.000		2.008.773.850

Tăng trong kỳ					
- Mua trong kỳ					
- Tăng do hợp nhất KD					
- Tăng khác					
Giảm trong kỳ					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	1.932.773.850		76.000.000		2.008.773.850
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỆN KẾ					
Số dư đầu kỳ	581.234.425		76.000.000		657.234.425
Tăng trong kỳ	64.425.784				64.425.784
- Khấu hao trong kỳ	64.425.784				64.425.784
Giảm trong kỳ					
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	645.660.209		76.000.000		721.660.209
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	1.351.539.425				1.351.539.425
Tại ngày cuối kỳ	1.287.113.641				1.287.113.641

- * Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: Không
- * Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 76.000.000 đồng.
- * Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Không

8- Chi phí trả trước ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Các khoản khác	2.164.338.881	1.810.722.477
Cộng	2.164.338.881	1.810.722.477

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Phải trả người bán ngắn hạn	7.864.422.364	7.864.422.364	3.262.788.410	3.262.788.410
- CT TNHH tập đoàn Bắc Á	3.065.750.00	3.065.750.000	1.366.370.000	1.366.370.00
- CT TNHH và GNVN Trang Huy	698.366.448	698.366.448	483.718.176	483.718.176
- CT phát hành báo chí TW	277.900.000	277.900.000	-	-
- CT TNHH XNK Tấn Đạt	2.367.100.00	2.367.100.000	419.280.000	419.280.000

- Các đối tượng khác	0	1.455.305.916	993.420.234	993.420.234
b/ Phải trả người bán là các bên liên quan	1.455.305.916		173.694.001	173.694.001
- CT TNHH Hải Hà-Kotobuki			56.694.001	56.694.001
- Công ty thuốc lá Thanh Hóa			117.000.000	117.000.000
Tổng cộng	7.864.422.364	7.864.422.364	3.436.482.411	3.436.482.411

10. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ hoặc được hoàn	Số đầu kỳ
	44.862.509	9.171.441.126	8.975.442.292	240.861.343
- Thuế GTGT hàng nội địa	12.900.517	116.421.477	84.730.065	44.591.929
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(216.530.334)	7.337.003.539	7.023.216.140	97.257.065
- Thuế nhà đất	-	14.601.566	14.601.566	-
- Tiền thuê đất	151.369.830	888.390.823	1.039.760.653	-
- Thuế môn bài	-	7.000.000	7.000.000	-
- Thuế thu nhập cá nhân	97.122.496	806.604.690	804.714.837	99.012.349
- Thuế khác	-	1.419.031	1.419.031	-

11- Chi phí phải trả ngắn hạn

- Các khoản khác	240.470.807	128.630.328
Tổng Cộng	240.470.807	128.630.328

12- Phải trả khác**a/ Ngắn hạn**

- BHXH, KPCĐ		
- TCT Thuốc lá Việt Nam (LN còn lại 2022, 2023)	15.527.920.890	2.506.655.482
- Quỹ trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá		13.480.360.733
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	245.872.000	245.872.000
Tổng Cộng	15.773.792.890	16.232.888.215

b/ Dài hạn

- Lợi nhuận sau thuế chuyển về TCT 2023	9.452.753.055	
- Quỹ trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá	13.480.360.733	
- Quỹ trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá (GTCL của TSCĐ ĐT QT và CBNL Viện TL)	1.698.838.946	2.279.255.142
- Dự án xây dựng trụ sở Viện tại 133 NT		30.000.000.000
Tổng Cộng	24.631.952.734	32.279.255.142

13- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

- Tập đoàn Viettel

Tổng Cộng**Số cuối kỳ**

6.363.636

6.363.636**Số đầu kỳ**

6.363.636

6.363.636**14- Vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Vốn chủ sở hữu	64.536.371.907	38.227.945.389	39.069.636.008	63.694.681.288
1. Nguồn vốn kinh doanh	61.589.036.854			61.589.036.854
a - Nguồn vốn cố định	40.260.730.592			40.260.730.592
- Nguồn tự bổ sung	32.960.060.185			32.960.060.185
- Nguồn ngân sách	7.300.670.407			7.300.670.407
b - Nguồn vốn lưu động	21.328.306.262			21.328.306.262
- Nguồn tự bổ sung	21.328.306.262			21.328.306.262
2. Quỹ đầu tư phát triển		8.821.833.551	8.821.833.551	
3. Quỹ dự phòng tài chính				
4. LN sau thuế chưa phân phối	2.947.335.053	29.406.111.838	30.247.802.457	2.105.644.434
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB (TBS)	-			-

Nguyên nhân tăng giảm vốn chủ sở hữu:

1/ Vốn góp của chủ sở hữu:

*Tăng: Không

* Giảm: Không

2/ Quỹ đầu tư phát triển:

*Tăng: 8.821.833.551 đồng (Tạm PPLN sau thuế năm 2023)

*Giảm: 8.821.833.551 đồng (Chuyển quỹ đầu tư phát triển về Tổng Công ty)

3/ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

* Tăng: 29.406.111.838 đồng (lợi nhuận từ SXKD năm 2022)

* Giảm: 30.247.802.457 đồng

- Tạm PPLN sau thuế năm 2023 của Viện Thuốc lá: 3.880.000.000 đ

- PPLN sau thuế năm 2021 : 2.356.849.808 đồng.

- LN sau thuế năm 2023 trích quỹ đầu tư phát triển: 8.821.833.551 đồng

- LN sau thuế năm 2023 chuyển về TCT: 15.189.119.098 đồng

15- Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ

- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ

16. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán:

a/ Ngoại tệ các loại

Kỳ này**(486.436.920)**

1.200.328.549

763.101.122

(49.209.493)**Kỳ trước****(156.934.500)**

1.253.743.851

1.583.246.271

(486.436.920)**Số cuối kỳ****Số đầu kỳ**

- USD	1.415	1.415
b/ Nợ khó đòi đã xử lý	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- UBND huyện Trà Lĩnh	2.600.000	2.600.000
- Phòng NN và PTNT huyện Trà Lĩnh	64.418.000	64.418.000
- Công ty cổ phần Hồng Lợi	99.550.000	99.550.000
- Công ty TNHH Hoàng Thanh	122.984.210	122.984.210
- Công ty TNHH Mai Thanh	466.968.100	466.968.100
- Hộ KD cá thể Hòa Lộc	89.058.686	89.058.686
- DNTN Nguyễn Thị Duyệt	75.068.980	75.068.980
- DNTN Chính Phương	51.196.786	51.196.786
- Công ty TNHH Vạn Hạnh	28.000.000	28.000.000
- Công ty TNHH Song Bảo	170.000.000	170.000.000
- HTX nông nghiệp Tân Lộc	8.034.359	8.034.359
Tổng Cộng	1.157.879.121	1.157.879.121

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ này	Kỳ trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và dịch vụ		
<i>a/ Doanh thu</i>		
- Doanh thu bán hàng	212.948.599.740	188.792.236.085
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.982.961.616	16.091.526.687
Tổng cộng	232.931.561.356	204.883.762.772
<i>b/ Doanh thu đối với các bên liên quan</i>		
- Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	11.963.894.544	11.797.684.505
- Công ty thương mại Thuốc lá	101.744.000	93.282.000
- Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	184.308.000	185.634.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	30.349.042.800	34.534.910.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	58.990.092.500	60.628.365.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	923.291.000	509.111.500
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	4.711.887.000	77.390.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	85.710.000	93.290.000
- Công ty Cổ phần Hòa Việt	16.435.000	7.748.000
- Công ty Cổ phần Ngân Sơn	30.821.764.989	34.102.659.085
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	92.755.000	3.787.180.000
- Công ty TNHH Vinataba- Philip Morris	12.119.708.000	17.919.459.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	107.050.000	37.720.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	57.040.000	8.355.148.000

- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Hải Phòng	135.856.000	97.885.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	14.260.000	24.260.000
- Công ty TNHH liên doanh Vina BAT	135.470.000	178.250.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	28.520.000	46.920.000
Tổng cộng	150.838.828.833	172.476.896.090
2- Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn hàng bán	182.840.255.023	165.213.093.181
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	18.517.249.147	15.054.785.154
Tổng cộng	201.357.504.170	180.267.878.335
3- Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	690.310.679	498.297.937
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	181.152.320	169.830.300
- Chênh lệch lãi tỷ giá phát sinh	912.675	1.096.625
Tổng cộng	872.375.674	669.224.862
4- Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	1.286.312.328	1.221.020.915
- Khác	81.863.000	600
- Dự phòng chứng khoán kinh doanh	(566.101.000)	2.434.234.300
Tổng cộng	3.655.255.815	3.655.255.815
5- Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Các khoản khác	33.043.549.092	2.317.456.364
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		2.909.091
Tổng cộng	33.043.549.092	2.320.365.455
6- Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
- GTCL TSCĐ và chi phí TL, nhượng bán TSCĐ		2.777.778
- Các khoản khác	3.043.549.092	2.312.356.364
Tổng cộng	3.043.549.092	2.315.134.142
7- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a/ Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	11.269.929.492	6.521.890.022
Chi phí khấu hao tài sản cố định	99.506.670	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.884.027.845	1.935.781.784

Chi phí bằng tiền khác	6.339.653.613	3.547.648.084
Tổng cộng	20.593.117.620	12.005.319.890

b/ Chi phí bán hàng

Chi phí lương nhân viên	-	-
Các khoản trích theo lương	-	-
Chi phí vận chuyển thuê ngoài	3.803.569.092	2.526.540.717
Các khoản chi phí bán hàng khác	504.556.443	695.758.828
Tổng cộng	4.308.125.535	3.222.299.545

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	140.377.624.800	147.477.379.243
Chi phí nhân công	25.210.307.442	20.250.113.623
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.484.262.809	5.113.435.968
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.431.697.216	16.648.365.859
Chi phí bằng tiền khác	13.607.146.840	14.435.780.011
Tổng cộng	207.111.039.107	203.925.074.704

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
CP thuế TNDN tính trên TN chịu thuế kỳ hiện hành	7.337.003.539	855.362.632
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước		
Tổng cộng	7.337.003.539	855.362.632

VIII. Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	96.000.000.000	70.000.000.000
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-	-
Tổng cộng	90.000.000.000	70.000.000.000

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước trong kỳ	96.000.000.000	70.000.000.000
Tổng cộng	90.000.000.000	70.000.000.000

IX. Những thông tin khác: Không**V. Ý kiến kiểm toán:****Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ:**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã được phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề nhấn mạnh

Như trình bày tại các mục 17 (1) và 17 (3) trong bản thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty thực hiện trình bày số dư Quỹ trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá và khoản phải trả Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam trên khoản mục phải trả dài hạn khác. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan tới vấn đề này.

Nơi nhận:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục PTDN-Bộ KH & ĐT;
- Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam;
- Chủ tịch Công ty;
- Kiểm soát viên Công ty;
- Ban Giám đốc;
- Lưu: VT, TCKT;

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



CHỦ TỊCH
Nguyễn Nam Giang

Hoàng Gia Hưng hung.hg@vinataba.com.vn hung.hg@vinataba.com.vn

